

Phụ lục V
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY CẢNH, CÂY XANH VÀ HOA
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Hàng rào cây xanh		
	Hàng rào cây mọc không chăm sóc, mới trồng, cao <0,5 m	m	21.000
	Hàng rào cây mọc có chăm sóc tạo cảnh, cao > 0,5 m	m	39.000
2	Cây mai cảnh trồng dưới đất (độc lập) đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	Cây	52.000
	Từ 1 đến 2 năm	Cây	82.000
	Đường kính gốc 5-10cm	Cây	490.000
	Đường kính gốc > 10cm	Cây	1.228.000
3	Mai vàng trồng tập trung (mật độ: 6.000cây/ha) đường kính gốc đo cách mặt đất 10 cm		
	Mới trồng (cây giống)	Cây	41.000
	Từ 1 đến 2 năm	Cây	54.000
	Từ > 2 năm (Đường kính gốc > 5 cm)	Cây	153.000
	Cây có đường kính gốc từ 8 cm đến 12 cm	Cây	431.000
	Cây có đường kính gốc > 12 cm	Cây	992.000
4	Dừa cảnh, trúc mây, trúc đùi gà, trúc hoai, trúc khác, cau bụi		
	Cây mới trồng	Bụi	64.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 5 cm	Bụi	97.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m, đường kính gốc bụi ≥ 15 cm	Bụi	210.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,7$ m, đường kính gốc bụi ≥ 20 cm	Bụi	249.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2$ m, đường kính gốc bụi ≥ 30 cm	Bụi	271.000
5	Cây ngâu, nguyệt quế, bông trang, hoàng anh, dâm bụt, ngọc anh		
	Cây mới trồng	Cây	107.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3$ m	Cây	138.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,5$ m	Cây	169.000
6	Cây chuối vàng, chuối cảnh, chuối quạt, dương tạo hình, trạng nguyên		
	Cây mới trồng	Cây	36.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,3$ m, đường kính gốc $\geq 0,5$ cm	Cây	53.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,6$ m, đường kính gốc $\geq 1,7$ cm	Cây	70.000
	Cây có chiều cao $\geq 0,8$ m, đường kính gốc $\geq 1,7$ cm	Cây	87.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,2$ m, đường kính gốc $\geq 2,0$ cm	Cây	105.000
7	Tre lấy măng/sinh khối		
	Cây mới trồng	Cây	35.000

	Chưa cho măng	Cây	94.000
	Đã cho măng	Cây	143.000
8	Tre thường, tre gai		
	Cây mới trồng	Cây	10.000
	Cây xanh chưa già	Cây	47.000
	Cây già sử dụng được	Cây	66.000
9	Cây cỏ trang trí		
	Cỏ nhung (cỏ thảm)	m ²	78.000
	Cỏ tre (cỏ thảm)	m ²	36.000
	Cỏ Nhật bản	m ²	80.000
	Hoa lá, sam cảnh, hoa mười giờ	m ²	30.000
10	Cây đào, ngọc lan		
	Mới trồng	Cây	25.000
	Cây có đường kính gốc $\leq 10\text{cm}$, cao $\geq 50\text{cm}$	Cây	59.000
	Cây có đường kính $> 10\text{cm}$ đến $\leq 15\text{cm}$	Cây	130.000
	Cây đường kính $> 15\text{cm}$	Cây	170.000
11	Vạn tuế, thiên tuế, cau lợn cọ		
	Cây giống	Cây	41.000
	Cây có chiều cao $> 0,25\text{m}$, đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$	Cây	69.000
	Cây có chiều cao $> 0,35\text{m}$, đường kính gốc $\geq 6\text{cm}$	Cây	357.000
	Cây có chiều cao $> 0,45\text{m}$, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	Cây	707.000
12	Cây lộc vừng		
	Mới trồng	Cây	41.000
	Cây có chiều cao $< 1\text{m}$, đường kính gốc $< 3\text{cm}$	Cây	85.000
	Cây có chiều cao $\geq 1\text{m}$, đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$	Cây	112.000
	Cây có chiều cao $> 1,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 7\text{cm}$	Cây	513.000
	Cây có chiều cao $> 2,0\text{m}$, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$	Cây	854.000
	Cây có chiều cao $> 2,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	Cây	2.036.000
	Cây có chiều cao $> 3,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$	Cây	3.109.000
	Cây có chiều cao $> 5,0\text{m}$, đường kính gốc $\geq 40\text{cm}$	Cây	4.130.000
13	Cây sanh, si		
	Mới trồng	Cây	41.000
	Cây có chiều cao $< 1\text{m}$, đường kính gốc $< 3\text{cm}$	Cây	66.000
	Cây có chiều cao $\geq 1\text{m}$, đường kính gốc $\geq 3\text{cm}$	Cây	89.000
	Cây có chiều cao $> 1,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 7\text{cm}$	Cây	361.000
	Cây có chiều cao $> 2,0\text{m}$, đường kính gốc $\geq 15\text{cm}$	Cây	586.000
	Cây có chiều cao $> 2,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	Cây	1.456.000
	Cây có chiều cao $> 3,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 30\text{cm}$	Cây	1.960.000
	Cây có chiều cao $> 5,0\text{m}$, đường kính gốc $\geq 40\text{cm}$	Cây	2.706.000
14	Tùng, bách tán, bồ đề, cau vua		
	Mới trồng	Cây	236.000
	Cây có chiều cao $< 1,2\text{m}$, đường kính gốc $< 5\text{cm}$	Cây	330.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 8\text{cm}$	Cây	506.000

	Cây có chiều cao $\geq 2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 12\text{cm}$	Cây	866.000
	Cây có chiều cao $\geq 3\text{m}$, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	Cây	1.195.000
	Cây có chiều cao $\geq 4\text{m}$, đường kính gốc $\geq 35\text{cm}$	Cây	1.892.000
	Cây có chiều cao $\geq 4,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 40\text{cm}$	Cây	803.000
15	Cây sung cảnh, cau hoãn, cây đa		
	Mới trồng (cây giống)	Cây	41.000
	Cây có chiều cao $< 1\text{m}$	Cây	82.000
	Cây có chiều cao $\geq 1\text{m}$, đường kính gốc $< 10\text{cm}$	Cây	244.000
	Cây có chiều cao $\geq 1,5\text{m}$, đường kính gốc $\geq 10\text{cm}$	Cây	404.000
	Cây có chiều cao $\geq 2\text{m}$, đường kính gốc $\geq 20\text{cm}$	Cây	727.000
16	Cây Sứ trồng ngoài đất		
	Cây mới trồng	Cây	41.000
	Cây có chiều cao $< 1,5\text{m}$, đường kính gốc $< 5\text{cm}$	Cây	94.000
	Cây có chiều cao $> 1,5\text{m}$, đường kính gốc $> 10\text{cm}$	Cây	136.000
	Cây có chiều cao $> 3\text{m}$, đường kính gốc $> 10\text{cm}$	Cây	341.000
	Cây có chiều cao $> 5\text{m}$, đường kính gốc 15cm	Cây	699.000
17	Cây phát tài		
	Cây trồng mới	Cây	41.000
	Cây có đường kính gốc $< 5\text{cm}$	Cây	89.000
	Cây có đường kính gốc $\geq 5\text{cm}$	Cây	113.000
18	Cây đào tiên (làm thuốc)		
	Cây trồng mới	Cây	85.000
	Cây chưa có trái	Cây	156.000
	Cây thời kỳ thu hoạch	Cây	225.000
19	Hoa (bông)		
	Hoa hồng ghép	m^2	26.000
	Huệ nhung	m^2	26.000
	Hoa cúc ngoại	m^2	49.000
	Hoa cúc nội	m^2	26.000
	Hoa cẩm chướng	m^2	49.000
	Hoa lay ơn ngoại	m^2	45.000
	Hoa lay ơn nội	m^2	31.000
20	Các loại hoa trồng thành giàn (thiên lý, xác pháo, hoa giấy...)		
	Tán $< 4 \text{ m}^2$	Giàn	107.000
	Tán từ 4 đến $< 6 \text{ m}^2$	Giàn	158.000
	Tán từ 6 đến $< 8 \text{ m}^2$	Giàn	207.000
	Tán từ 8 đến $< 10 \text{ m}^2$	Giàn	307.000
	Tán trên 10 m^2	Giàn	407.000
21	Hoa cảnh các loại khác	m^2	107.000